

**CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT
TỪ NĂM HỌC 2026-2027**

MÔN: TOÁN (Chuyên)

(Kèm theo Công văn số

/SGDDT-GDPT&GDTX ngày

/02/2026 của Sở GDĐT)

A. HÌNH THỨC, MỨC ĐỘ, THỜI GIAN

Đề thi tuyển sinh vào lớp 10 Chuyên Toán Trường THPT Chuyên Lương Thế Vinh, Chuyên Quang Trung và Chuyên Bình Long từ năm học 2026-2027 (gọi là đề thi) có hình thức tự luận. Các mức độ biết, hiểu, vận dụng tương ứng 40%, 30%, 30%. Thời gian làm bài 150 phút.

B. CẤU TRÚC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc chương trình môn Toán tuyển sinh và các lớp 10 Chuyên Toán và 10 Chuyên Tin.

Mạch kiến thức	Các chủ đề	Yêu cầu cần đạt
Đại số (5 điểm)	Biểu thức đại số	Biết biến đổi, rút gọn các biểu thức đại số, chứng minh đẳng thức, tính giá trị của biểu thức.
	Hàm số và đồ thị (Hàm bậc nhất và hàm bậc hai)	Nắm được các tính chất của hàm số và đồ thị hàm số
	Phương trình bậc hai, định lý Viète, phương trình quy về bậc hai và hệ phương trình.	Biết vận dụng định lý Viète vào giải các bài toán liên quan đến nghiệm của phương trình bậc hai. Biết giải các phương trình, hệ phương trình.
	Đa thức và các tính chất	Biết được các xác định đa thức, các phép toán đa thức, cấu trúc nghiệm của đa thức.
	Bất đẳng thức và tìm giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của biểu thức	Biết chứng minh bất đẳng thức và tìm giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của biểu thức.
	Bài toán áp dụng thực tiễn, mô hình hóa.	Biết chuyển đổi, mô hình hóa bài toán thực tế và giải.
Tổ hợp xác suất (1 điểm)	Xác suất của biến cố Nguyên lý Dirichlet; Nguyên lý Bất biến; Nguyên lý cực hạn; Hình học tổ hợp; bảng vuông; tu duy logic.	Biết tính xác suất của một biến cố (có sử dụng quy tắc nhân) Biết vận dụng các nguyên lý và giải một số bài toán tổ hợp, suy luận.

Số học (1 điểm)	Lý thuyết chia hết trên tập số nguyên; Tìm số nguyên tố, hợp số, số chính phương; Phương trình nghiệm nguyên.	Biết vận dụng các tính chất về chia hết trên tập số nguyên vào giải toán. Biết cách tìm, chứng minh số nguyên tố, hợp số, số chính phương. Biết giải phương trình nghiệm nguyên.
Hình học (3 điểm)	Chứng minh các tính chất hình học, các đẳng thức hình học. Tính toán trong hình học	Biết chứng minh các tính chất hình học và đẳng thức hình học Biết tính toán các đại lượng hình học.

2. Danh mục khái niệm, kết quả thí sinh môn toán được phép sử dụng như khái niệm, kết quả sách giáo khoa trong kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT (đối với bài thi các môn chuyên):

Ngoài các kiến thức toán theo Chương trình phổ thông (từ lớp 1 đến lớp 9) hiện hành, các học sinh được phép sử dụng các khái niệm và kết quả dưới đây như khái niệm và kết quả sách giáo khoa:

1. Phần đại số:

+) Các BĐT cơ bản:

$$a^2 + b^2 + c^2 \geq ab + bc + ca; (a + b + c)^2 \geq 3(ab + bc + ca); (a + b + c)^2 \leq 3(a^2 + b^2 + c^2)$$

với mọi $a, b, c \in \mathbb{R}$.

+) BĐT Côsi (AM-GM) cho n số thực không âm (n là số nguyên lớn hơn 1).

+) BĐT Bunhiacôpxki (Cauchy-Schwart) cho 2 bộ n số thực (n là số nguyên lớn hơn 1).

+) Định lí Bozu về số dư trong phép chia đa thức.

Số dư trong phép chia đa thức $f(x)$ cho đa thức $x - a$ là $f(a)$.

2. Số học

+) Lý thuyết về đồng dư và các tính chất cơ bản về đồng dư.

+) Định lí Phéc ma nhỏ.

3. Tổ hợp

+) Nguyên lý Dirichlet: Nếu nhốt m con thỏ vào n cái chuồng ($m > n$ là số nguyên dương) thì luôn tồn tại một chuồng chứa ít nhất $1 + \left\lceil \frac{m-1}{n} \right\rceil$ con thỏ.

+) Nguyên lý Bất biến: Bất biến là những đại lượng (hay tính chất) không thay đổi trong quá trình chúng ta thực hiện các phép biến đổi.

+) Nguyên lý cực hạn: Một tập hợp hữu hạn các số thực (khác rỗng) bất kỳ đều có phần tử lớn nhất và phần tử nhỏ nhất.

4. Hình học

+) Các hệ thức lượng trong tam giác vuông.

+) Khái niệm đường tròn bàng tiếp tam giác.

+) Khái niệm góc và công thức tính góc có đỉnh nằm trong, nằm ngoài đường tròn; góc tạo bởi tiếp tuyến và dây cung.

+) Các dấu hiệu để tứ giác nội tiếp được một đường tròn (tổng hai góc đối bằng 180° ; góc ngoài bằng góc trong không kề nó; 2 đỉnh kề nhau cùng nhìn cạnh đối diện góc bằng nhau).

+) Tính chất về phương tích của một điểm với đường tròn:

"Cho đường tròn (O) và một điểm M nằm ngoài (O) . Qua M kẻ hai cát tuyến MAB và MCD tới (O) . Khi đó ta có $MA \cdot MB = MC \cdot MD$.

Ngược lại nếu tứ giác $ABCD$ có AB cắt CD tại M và $MA \cdot MB = MC \cdot MD$ thì suy ra tứ giác $ABCD$ nội tiếp".

(Kết quả vẫn đúng khi thay điểm M nằm trong đường tròn (O))

+) Khái niệm và tính chất đường trung bình của hình thang. Bổ đề hình thang.

C. CẤU TRÚC CỦA ĐỀ THI

Bài 1. (khoảng 2,0 điểm)

- Có 1 lệnh hỏi về: Biến đổi biểu thức đại số, rút gọn biểu thức, chứng minh đẳng thức đại số.

- Có 1 lệnh hỏi về: Phương trình bậc hai, định lý Vi-ét và các vấn đề liên quan.

Bài 2. (khoảng 2,0 điểm)

- Có 1 lệnh hỏi về: Các bài toán về đa thức: Xác định đa thức, nghiệm của đa thức, tính chất về đa thức hệ số nguyên, phép chia đa thức.

- Có 1 lệnh hỏi về: Giải phương trình – Hệ phương trình.

Bài 3. (khoảng 1,5 điểm)

- Có 1 lệnh hỏi về: Tổ hợp: Bài toán chứng minh sự tồn tại, bài toán cực trị, Nguyên lý Dirichlet, nguyên lý cực hạn, bài tập về suy luận logic.

- Có 1 lệnh hỏi về: Số học

Bài 4. (1,5 điểm)

- Có 1 lệnh hỏi về: Chứng minh bất đẳng thức, tìm giá trị lớn nhất, tìm giá trị nhỏ nhất.

- Có 1 lệnh hỏi về xác suất:

Bài 5. (khoảng 3,0 điểm)

Có 3 lệnh hỏi về: Chứng minh hai đường thẳng song song, chứng minh hai đường thẳng cắt nhau, chứng minh hai đường thẳng vuông góc, đường trung trực, tia phân giác, chứng minh đồng quy, chứng minh thẳng hàng, tính độ dài của đoạn thẳng, tính số đo của góc, tính số đo của cung, tính diện tích của hình, hệ thức lượng trong tam giác vuông, tỷ số lượng giác, chứng minh đẳng thức Hình học, chứng minh bất đẳng thức Hình học, tam giác, tam giác vuông, tam giác nhọn, tam giác cân, tam giác vuông cân, tam giác đều, lục giác đều, tứ giác, hình thang, hình bình hành, hình chữ nhật, hình thoi, hình vuông, đường tròn, dây và cung, hình tròn, tiếp tuyến, vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn, vị trí tương đối của hai đường tròn, góc và đường tròn, cung chứa góc, đa giác nội tiếp đường tròn, đa giác ngoại tiếp đường tròn, bài toán cực trị Hình học, bài toán quỹ tích, điểm cố định, đường thẳng cố định.

Các câu trong đề thi được sắp xếp từ dễ đến khó (nhận định của nhóm biên soạn đề thi) theo thứ tự trên xuống dưới và theo mạch kiến thức (có thể có câu Hình học mức độ hiểu ở kè cuối), nên thứ tự các câu nói trên có thể thay đổi.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH ĐỒNG NAI
ĐỀ THAM KHẢO

KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2026-2027

Môn Toán học (môn chuyên)
Thời gian làm bài 150 phút
(Đề thi gồm hai trang có năm bài).

Bài 1. (2 điểm)

1. Cho các biểu thức

$$P = \left(\frac{\sqrt{x}+2}{\sqrt{x}-1} - \frac{\sqrt{x}-2}{\sqrt{x}+1} - \frac{9}{x-1} \right) : \left(2 - \frac{1}{\sqrt{x}-1} \right)$$

với $x \geq 0, x \neq 1, x \neq \frac{9}{4}$. Rút gọn các biểu thức P và tìm x để P là số nguyên.

2. Tìm tất cả các giá trị của tham số m để phương trình $x^2 - 2mx + m - 1 = 0$ có hai nghiệm phân biệt x_1, x_2 là độ dài hai cạnh góc vuông của một tam giác vuông có cạnh huyền bằng $4\sqrt{2}$.

Bài 2. (2 điểm)

1. Giải hệ phương trình:
$$\begin{cases} 5x^2y - 4xy^2 + 3y^3 - 2(x+y) = 0 \\ xy(x^2 + y^2) + 2 = (x+y)^2 \end{cases}.$$

2. Cho đa thức $P(x)$ có bậc 4 và thỏa mãn các điều kiện:

$$P(-1) = 0 \text{ và } P(x) - P(x-1) = x(x+1)(2x+1), \forall x \in \mathbb{R}$$

Chứng minh rằng: $x = 0, x = -2$ là nghiệm của đa thức $P(x)$. Tìm tất cả đa thức $P(x)$ thỏa mãn các điều kiện trên.

Bài 3. (1,5 điểm)

1. Ban đầu trên bàn có 65 viên bi. Hai bạn Thắng và Chiến chơi trò chơi bốc bi như sau: Hai bạn luân phiên nhau bốc bi từ đồng bi đã cho; Thắng là người bốc đầu tiên. Ở mỗi lượt chơi của mình, mỗi bạn bốc tùy ý 1 hoặc 2 hoặc 3 viên bi. Người bốc viên bi cuối cùng trong đồng được coi là người thắng cuộc. Chứng minh rằng bạn Thắng luôn có chiến thuật để mình là người chiến thắng.

2. Xét các cặp số nguyên m và $n > 2$ thỏa mãn:

$$((n-1)! - n) \cdot (n-2)! = m(m-2).$$

Chứng minh rằng $((n-1)! - 1)((n-2)! - 1)$ là số chính phương và tìm tất cả các cặp (m, n) thỏa điều kiện bài toán. Trong đó kí hiệu: $k! = 1 \cdot 2 \cdots k$ là tích của tất cả các số tự nhiên từ 1 đến k .

Bài 4. (1,5 điểm)

1. Có 10 tấm thẻ được đánh số từ 1 đến 10. Bạn An rút ngẫu nhiên ra hai tấm thẻ. Tính xác suất để hai tấm thẻ được rút ghi hai số có tổng bình phương chia hết cho 3.

2. Cho a, b, c là các số thực dương thỏa mãn $ab + bc + ca = 1$. Chứng minh rằng

$$\frac{a}{b+c} + \frac{b}{c+a} + \frac{c}{a+b} \geq a^2 + b^2 + c^2 + \frac{9abc}{2(a+b+c)}.$$

Bài 5. (3 điểm)

Cho tam giác ABC nhọn, $AB < AC$ có trực tâm H . Gọi (O_1) là đường tròn đi qua H và tiếp xúc với BC tại B , (O_2) là đường tròn đi qua H và tiếp xúc với BC tại C . Hai đường tròn (O_1) và (O_2) cắt nhau tại điểm thứ hai K .

1. Chứng minh rằng bốn điểm B, C, A, K nằm trên một đường tròn.
2. Gọi M là giao điểm của KH với BC . Chứng minh rằng M là trung điểm của đoạn BC .
3. Chứng minh $AK \parallel O_1O_2$.

HẾT

(Các thí sinh được sử dụng máy tính cầm tay, không được sử dụng tài liệu).

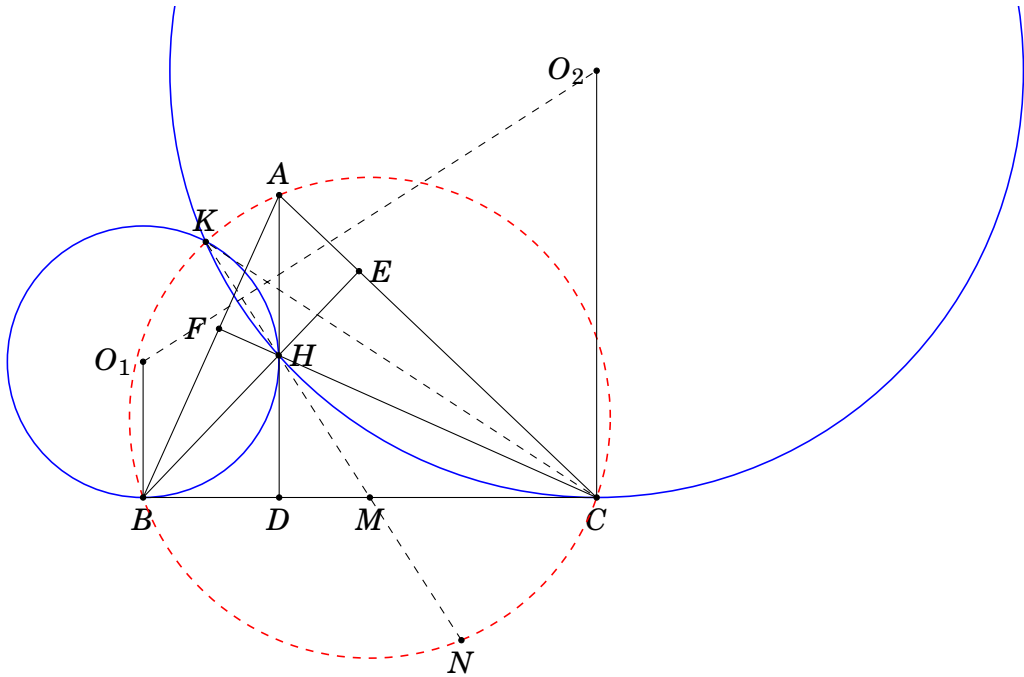
Họ và tên thí sinh: Số báo danh: Trường, trung tâm:

HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ BIỂU ĐIỂM

Bài	Ý	Nội dung	Điểm
1.			2,50
	1)	<u>Rút gọn các biểu thức P và tìm x để P là số nguyên.:</u>	1
		Ta có $P = \frac{(\sqrt{x}+2)(\sqrt{x}+1) - (\sqrt{x}-2)(\sqrt{x}-1) - 9}{(\sqrt{x}+1)(\sqrt{x}-1)} : \frac{2\sqrt{x}-3}{\sqrt{x}-1}$	0,25
		$= \frac{6\sqrt{x}-9}{(\sqrt{x}-1)(\sqrt{x}+1)} \cdot \frac{\sqrt{x}-1}{2\sqrt{x}-3} = \frac{3}{\sqrt{x}+1}.$	0,25
		Vì $x \geq 0$ nên ta có $\sqrt{x}+1 \geq 1$, do đó $0 < P \leq 3$.	0,25
		Do đó $P \in \mathbb{Z}$ thì $P \in \{1; 2; 3\}$. +) $P = 3$ ta có $x = 0$. +) $P = 2$ ta có $\frac{3}{\sqrt{x}+1} = 2$ hay $x = \frac{1}{4}$. +) $P = 1$ ta có $\frac{3}{\sqrt{x}+1} = 1$ hay $x = 4$. Vậy $x \in \{0; \frac{1}{4}; 4\}$	0,25
	2)	<u>Tìm tất cả các giá trị của tham số m để phương trình :</u>	1,00
		Ta có $\Delta' = m^2 - m + 1 = \left(m - \frac{1}{2}\right)^2 + \frac{3}{4} > 0 \quad \forall m,$	0,25
		do đó phương trình luôn có hai nghiệm phân biệt với mọi m. Theo định lí Viète ta có $\begin{cases} x_1 + x_2 = 2m \\ x_1 x_2 = m - 1 \end{cases}.$	0,25
		Yêu cầu bài toán được thỏa khi $\begin{cases} x_1, x_2 > 0 \\ x_1^2 + x_2^2 = 32 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x_1 x_2 > 0 \\ x_1 + x_2 > 0 \\ (x_1 + x_2)^2 - 2x_1 x_2 = 32 \end{cases}.$	0,25
		$\Leftrightarrow \begin{cases} m - 1 > 0 \\ 2m > 0 \\ 4m^2 - 2(m - 1) = 32 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} m > 1 \\ 2m^2 - m - 15 = 0 \end{cases} \Leftrightarrow m = 3.$	0,25
		Vậy $m = 3$ là giá trị cần tìm.	
2.			2,00
	1)	<u>Giải hệ phương trình:</u>	1,00

3.		Ta có $xy(x^2 + y^2) + 2 = (x + y)^2 \Leftrightarrow xy[(x + y)^2 - 2xy] + 2 - (x + y)^2 = 0$ $\Leftrightarrow (x + y)^2(xy - 1) - 2(xy - 1)(x + y) = 0$ $\Leftrightarrow (xy - 1)[(x + y)^2 - 2xy - 2] = 0$ $\Leftrightarrow xy - 1 = 0 \text{ hoặc } x^2 + y^2 = 2.$	0,5
		Với $xy = 1$ hay $y = \frac{1}{x}$ thay vào phương trình ban đầu ta được $\frac{5}{y} - 4y + 3y^3 - 2\left(\frac{1}{y} + y\right) = 0 \Leftrightarrow 3y^4 - 6y^2 + 3 = 0$ $\Leftrightarrow (y^2 - 1)^2 = 0 \Leftrightarrow y = \pm 1 \rightarrow x = \pm 1$	0,25
		Với $x^2 + y^2 = 2$ thay vào phương trình ban đầu ta có $5x^2y - 4xy^2 + 3y^3 - (x^2 + y^2)(x + y) = 0$ $\Leftrightarrow 2y^3 - 5xy^2 + 4x^2y - x^3 = 0 \Leftrightarrow (y - x)^2(2y - x) = 0.$ +) $x = y$ ta có $2x^2 = 2 \Leftrightarrow x = \pm 1$. +) $x = 2y$ ta có $5y^2 = 2 \Leftrightarrow y = \pm \sqrt{\frac{2}{5}} \Rightarrow x = \pm 2\sqrt{\frac{2}{5}}.$ Vậy nghiệm của hệ là $(x; y) = (1; 1), (-1; -1), \left(2\sqrt{\frac{2}{5}}; \sqrt{\frac{2}{5}}\right), \left(-2\sqrt{\frac{2}{5}}; -\sqrt{\frac{2}{5}}\right).$	0,25
	2)	<u>Tìm tất cả đa thức:</u>	1,00
		Thay $x = 0$ ta có $P(0) - P(-1) = 0 \Rightarrow P(0) = P(-1) = 0.$	0,25
		Thay $x = -1$ ta có $P(-1) - P(-2) = 0 \Rightarrow P(-2) = P(-1) = 0$. Suy ra $x = 0, x = -2$ là nghiệm của đa thức $P(x)$.	0,25
		Vì $P(x)$ có ba nghiệm $x = -1, x = 0, x = -2$ và $P(x)$ là đa thức bậc bốn, nên ta có $P(x) = ax(x + 1)(x + 2)(x + m).$	0,25
		Cho $x = 1 \Rightarrow P(1) = 6$, cho $x = -2$ ta có $P(-3) = 6$ nên ta có $\begin{cases} 6a(1 + m) = 6 \\ -6a(-3 + m) = 6 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} a(1 + m) = 1 \\ a(-3 + m) = -1 \end{cases} \Rightarrow \begin{cases} m = 1 \\ a = \frac{1}{2} \end{cases}$	0,25
		Do đó $P(x) = \frac{1}{2}x(x + 1)^2(x + 2)$. Thử lại ta thấy đa thức này thỏa mãn.	
			1,5
	1)	<u>Chứng minh rằng bạn Thắng luôn có chiến thuật...:</u>	0,75

		Ở lượt chơi thứ nhất, bạn Thắng bốc 1 viên bi. Kể từ lượt chơi thứ hai đến lượt chơi thứ 16 của mình, Thắng sẽ bốc $4 - m$ viên bi, với m là số viên bi mà bạn Chiến đã bốc ngay trước đó.	0,25
		Bằng cách chơi như trên, kể từ lượt chơi đầu tiên của bạn Chiến đến lượt chơi thứ 16 của bạn Thắng, sau mỗi lượt chơi của bạn Thắng, tổng số bi còn lại sẽ giảm đi 4 viên.	0,25
		Vì thế, sau lượt chơi thứ 16 của bạn Thắng số bi còn lại là $65 - 1 - 4(16 - 2 + 1) = 4$	0,25
		viên bi. Khi đó, đến lượt chơi của mình bạn Chiến chỉ được bốc tối đa 3 viên bi, nên Thắng sẽ là người bốc viên bi cuối cùng, hay Thắng là người chiến thắng.	
	2)	<u>Chứng minh rằng :</u> Ta có $\begin{aligned} ((n-1)! - 1)((n-2)! - 1) &= (n-1)!(n-2)! - (n-1)! - (n-2)! + 1 \\ &= ((n-1)! - n) \cdot (n-2)! + 1 \\ &= m^2 - 2m + 1 = (m-1)^2. \end{aligned}$	0,75
4.	1)	Giả sử $n > 4$. Ta nhận thấy rằng các số $(n-1)! - 1$ và $(n-2)! - 1$ là nguyên tố cùng nhau. Thật vậy, giả sử ngược lại rằng cả hai số này đều chia hết cho một số nguyên tố p . Khi đó: $(n-1)! - 1 - ((n-2)! - 1)(n-1) = n - 2$ cũng chia hết cho p . Suy ra $(n-2)!$ chia hết cho p , trong khi $(n-2)! - 1$ không chia hết cho p , mâu thuẫn. Vì vậy, tích của hai số nguyên tố cùng nhau $(n-1)! - 1$ và $(n-2)! - 1$ là một số chính phương thì mỗi số trong chúng cũng phải là số chính phương. Tuy nhiên, với $n > 4$, số $(n-1)! - 1$ cho số dư 3 khi chia cho 4, nên không thể là số chính phương. Do đó chỉ còn xét các trường hợp $n \leq 4$. Với $n = 4$ ta được: $(m-1)^2 = 5$, vô nghiệm. Với $n = 3$ ta được $(m-1)^2 = 0$, suy ra nghiệm duy nhất là $m = 1, n = 3$.	0,25
			0,25
			0,25
			0,25
	2)	<u>Chứng minh bất đẳng thức:</u>	1

	Ta có $VT = (ab + bc + ca) \left(\frac{a}{b+c} + \frac{b}{c+a} + \frac{c}{a+b} \right)$ $= a^2 + b^2 + c^2 + abc \left(\frac{1}{a+b} + \frac{1}{b+c} + \frac{1}{c+a} \right)$	0,5
	Mặt khác, áp dụng bất đẳng thức Cô si cho 3 số ta có $(a+b) + (b+c) + (c+a) \geq 3 \sqrt[3]{(a+b)(b+c)(c+a)}$ $\frac{1}{a+b} + \frac{1}{b+c} + \frac{1}{c+a} \geq 3 \sqrt[3]{\frac{1}{(a+b)(b+c)(c+a)}}$	0,25
	Nhân hai bất đẳng thức trên theo vế ta được $\frac{1}{a+b} + \frac{1}{b+c} + \frac{1}{c+a} \geq \frac{9}{2(a+b+c)}.$ Từ đó, ta có điều phải chứng minh.	0,25
5.		3,0
	1) <i>Chứng minh rằng tứ giác nội tiếp :</i>	1,25
	 Ta có $\widehat{BKH} = \widehat{CBH} = \frac{1}{2} \text{sđ} \widehat{BH}, \quad \widehat{CKH} = \widehat{BCH} = \frac{1}{2} \text{sđ} \widehat{CH}$ nên $\widehat{BKC} = \widehat{CBH} + \widehat{BCH} = 180^\circ - \widehat{BHC} = \widehat{BAC}$ Mà A và K là hai đỉnh kề của tứ giác AKBC, nên AKBC nội tiếp.	0,75
		0,25

	2)	<u>Chứng minh rằng M là trung điểm BC :</u>	1,00
		Xét tam giác MHB và MBK có $\widehat{M}$ chung và $\widehat{MBH} = \widehat{MKB}$, nên $\Delta MHB \sim \Delta MBK$	0,25
		Suy ra $\frac{MH}{MB} = \frac{MB}{MK} \Rightarrow MB^2 = MH \cdot MK.$	0,25
		Chứng minh tương tự $MC^2 = MH \cdot MK$	0,25
		Từ đó, ta có $MB^2 = MC^2 \Rightarrow MB = MC,$ hay M là trung điểm BC .	0,25
	3)	<u>Chứng minh rằng $AK // O_1O_2$:</u>	0,75
		Gọi N là giao điểm của HK với đường tròn ngoại tiếp ΔABC Ta có $\widehat{HBC} = \widehat{BKH} = \widehat{BKN} = \widehat{BCN}.$ Suy ra $CN // BH$	0,25
		Mà $BH \perp AC$ nên $CN \perp AC$ hay AN là đường kính đường tròn ngoại tiếp tam giác ABC . Mà K nằm trên đường tròn này nên $AK \perp KN$, hay $AK \perp KH$. Mặt khác KH là dây cung chung của $(O_1), (O_2)$ nên $KH \perp O_1O_2$. Từ đó, ta có $AK // O_1O_2$	0,5

Hướng dẫn chung:

- Nếu thí sinh giải cách khác đúng thì được điểm tối đa theo quy định và cách cho điểm thành phần trên cơ sở của Hướng dẫn chấm và Biểu điểm này.

- Tổ Giám khảo môn Toán học thống nhất trước khi chấm theo Hướng dẫn chấm và Biểu điểm này.